

**CÔNG TY TNHH VK TÂN THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VK TÂN THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VK TAN THINH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VK TAN THINH CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109148212

**3. Ngày thành lập:** 31/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 55, ngách 73/30 ngõ 73, phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                               | 4610     |
| 2.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                       | 2011     |
| 3.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                            | 2012     |
| 4.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                           | 2013     |
| 5.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                     | 2391     |
| 7.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                  | 2393     |
| 9.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394     |
| 10. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                  | 1080     |
| 11. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                        | 1020     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                   | 0161     |
| 13. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                          | 8121     |
| 14. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                              | 8129     |
| 15. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                          | 8130     |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669(Chính) |
| 18. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                         | 7490        |
| 21. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                          | 2023        |
| 22. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329        |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 27. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                 | 4921        |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                        | 4922        |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4929        |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                             | 4931        |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                         | 5225        |
| 35. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                    | 4661        |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4752        |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4759        |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4772        |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                      | 4789        |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                           | 4791        |

|     |                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu (trừ đầu giá) | 4799 |
|-----|------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THANH HẢI      | Số 53 ngách 135/73, phố Đội Cấn, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 035079002095                                                                                                                                      |         |
| 2   | HOÀNG THỊ THÚY HẠNH | Số 163, tổ 12B cụm 2, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 1.000.000.000         | 50,000    | 012303073                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ THÚY HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012303073

Ngày cấp: 30/10/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 163, tổ 12B cụm 2, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 163, tổ 12B cụm 2, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội